



TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 2 tháng 5 năm 2024.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch
	Ông Đào Nam Hải	Ủy viên
	Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
	Ông Lưu Văn Tuyền	Ủy viên
	Ông Trần Tuấn Linh	Ủy viên (từ ngày 26/4/2024)
	Ông Endo Tsuyoshi	Ủy viên (từ ngày 26/4/2024)
	Ông Đinh Thái Hương	Ủy viên (từ ngày 26/4/2024)
	Ông Võ Văn Quyền	Ủy viên (đến ngày 25/4/2024)
	Ông Ken Kimura	Ủy viên (đến ngày 25/4/2024)
	Ông Lê Văn Hướng	Ủy viên (đến ngày 31/5/2024)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lưu Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/5/2024)

Ban Kiểm soát	Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban
	Bà Đinh Thị Kiều Trang	Kiểm soát viên
	Bà Hoàng Mai Ninh	Kiểm soát viên
	Ông Okuma Atsushi	Kiểm soát viên (từ ngày 26/4/2024)
	Ông Mai Việt Dũng	Kiểm soát viên (từ ngày 26/4/2024)
	Ông Norimasa Kuroda	Kiểm soát viên (đến ngày 25/4/2024)

Trụ sở đăng ký Số 1 Khâm Thiên, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty mẹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 51 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng Công ty mẹ sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm. ✓

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00207-25-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Việt Hòa

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3062-2024-007-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		36.561.194.869.990	38.651.238.046.968
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.335.064.783.369	8.534.842.608.907
Tiền	111		3.955.064.783.369	4.872.842.608.907
Các khoản tương đương tiền	112		3.380.000.000.000	3.662.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.140.000.000.000	13.535.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	12.140.000.000.000	13.535.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.211.958.377.597	5.179.365.600.128
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.993.349.079.846	4.214.261.392.435
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	203.558.778.242	407.757.811.034
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	283.801.405.423	823.875.678.359
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(268.750.885.914)	(266.529.281.700)
Hàng tồn kho	140	10	12.036.662.786.105	10.872.996.161.005
Hàng tồn kho	141		12.101.088.316.034	10.875.352.637.848
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(64.425.529.929)	(2.356.476.843)
Tài sản ngắn hạn khác	150		837.508.922.919	529.033.676.928
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	108.552.361.327	88.796.150.827
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		159.057.795.211	399.745.936.167
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18	569.898.766.381	40.491.589.934

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		13.794.480.460.701	15.077.694.900.116
Tài sản cố định	220		383.675.312.384	395.619.375.996
Tài sản cố định hữu hình	221	11	144.631.169.537	153.334.031.734
Nguyên giá	222		533.338.545.664	498.298.725.999
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(388.707.376.127)	(344.964.694.265)
Tài sản cố định vô hình	227	12	239.044.142.847	242.285.344.262
Nguyên giá	228		614.467.677.508	603.795.480.081
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(375.423.534.661)	(361.510.135.819)
Tài sản dở dang dài hạn	240	13	954.852.449.952	186.960.406.567
Xây dựng cơ bản dở dang	242		954.852.449.952	186.960.406.567
Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.423.976.303.683	14.437.651.299.663
Đầu tư vào công ty con	251	14(a)	10.891.355.480.560	10.704.710.480.560
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	14(b)	551.275.785.010	551.275.785.010
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14(c)	58.892.779.670	58.892.779.670
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14(d)	(77.547.741.557)	(77.227.745.577)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	1.000.000.000.000	3.200.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		31.976.394.682	57.463.817.890
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	31.976.394.682	57.463.817.890
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		50.355.675.330.691	53.728.932.947.084

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		27.932.187.773.281	31.018.502.849.578
Nợ ngắn hạn	310		27.915.574.348.065	31.017.064.910.024
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	12.367.320.274.846	13.787.946.920.931
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	521.142.573.673	290.647.727.397
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	250.978.275.872	440.875.483.820
Phải trả người lao động	314		37.501.017.957	38.040.883.934
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	49.003.137.505	110.337.760.609
Phải trả ngắn hạn khác	319		9.573.484.260	21.841.421.003
Vay ngắn hạn	320	20	11.534.922.925.817	13.222.530.451.659
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	63.659.731.569	52.324.662.751
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	22	3.081.472.926.566	3.052.519.597.920
Nợ dài hạn	330		16.613.425.216	1.437.939.554
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		16.613.425.216	1.437.939.554
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		22.423.487.557.410	22.710.430.097.506
Vốn chủ sở hữu	410	23	22.423.487.557.410	22.710.430.097.506
Vốn cổ phần	411	24	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417
Cổ phiếu quỹ	415	24	(232.858.460.000)	(232.858.460.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	686.082.498.375	468.963.972.719
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		1.672.423.391.618	2.176.484.457.370
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	2.176.484.457.370
- LNST năm nay	421b		1.672.423.391.618	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		50.355.675.330.691	53.728.932.947.084

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	181.815.440.519.836	184.836.676.879.800
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	29	178.556.582.109.724	182.495.466.573.998
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11)	20		3.258.858.410.112	2.341.210.305.802
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.794.535.168.312	3.519.207.916.677
Chi phí tài chính	22	31	504.070.507.213	766.066.796.226
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		224.466.710.836	349.017.906.899
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	25	32	2.572.192.466.117	2.503.555.574.955
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		1.977.130.605.094	2.590.795.851.298
Thu nhập khác	31	33	137.424.212.985	80.915.877.028
Chi phí khác	32	34	179.142.133.623	48.180.183.418
(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(41.717.920.638)	32.735.693.610
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.935.412.684.456	2.623.531.544.908
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	247.813.807.176	370.472.907.378
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	15.175.485.662	76.574.180.160
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.672.423.391.618	2.176.484.457.370

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán

Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.935.412.684.456	2.623.531.544.908
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	64.441.461.363	66.866.026.681
Các khoản dự phòng	03	64.610.653.280	120.087.836.656
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(20.461.056.972)	(8.014.686.338)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.420.333.857.464)	(2.953.618.913.653)
Chi phí lãi vay	06	224.466.710.836	349.017.906.899
Các khoản điều chỉnh khác (biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 22)	07	23.302.392.000	1.061.656.963.384
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	871.438.987.499	1.259.526.678.537
Biến động các khoản phải thu	09	(12.904.480.254)	3.300.994.932.351
Biến động hàng tồn kho	10	(1.225.735.678.186)	2.542.524.931.146
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(1.271.808.169.308)	(2.913.045.059.528)
Biến động chi phí trả trước	12	5.731.212.708	(2.184.779.917)
		(1.633.278.127.541)	4.187.816.702.589
Tiền lãi vay đã trả	14	(261.114.879.177)	(306.973.765.704)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(370.565.981.893)	(17.219.656.872)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	134.692.362.026	49.557.568.353
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(171.183.935.776)	(63.164.844.066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.301.450.562.361)	3.850.016.004.300

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(657.281.197.595)	(105.064.569.869)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	686.405.894	948.594.321
Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(18.928.000.000.000)	(24.083.000.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	22.523.000.000.000	15.138.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(305.542.000.000)	(1.441.258.980.540)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các công ty con và các đơn vị khác	26	118.897.000.000	2.573.005.260.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.942.632.874.736	1.336.068.829.675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.694.393.083.035	(6.581.300.866.413)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	49.470.153.222.156	62.872.173.215.359
Tiền trả nợ gốc vay	34	(51.157.760.747.998)	(58.424.850.260.715)
Tiền trả cổ tức	36	(1.905.056.094.220)	(888.963.034.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.592.663.620.062)	3.558.359.920.164
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.199.721.099.388)	827.075.058.051
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	8.534.842.608.907	7.708.420.897.112
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(56.726.150)	(653.346.256)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	7.335.064.783.369	8.534.842.608.907

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Người duyệt:

Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toánĐào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng này, Công ty mẹ và các công ty con sẽ được gọi chung là Tập đoàn.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; và quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ và các công ty thành viên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty mẹ có 60 công ty con cấp 1 bao gồm 51 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 9 công ty con khác (1/1/2024: 57 công ty con cấp 1 bao gồm 48 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 9 công ty con khác) được liệt kê tại Thuyết minh 14(a) và 3 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2024: 3 công ty liên doanh, liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 14(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty mẹ có 298 nhân viên (1/1/2024: 271 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tập đoàn cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm. Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Theo Quyết định số 505/XD-QĐ-TGD ngày 21 tháng 9 năm 2012 và Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về Cơ chế kinh doanh xăng dầu, từ ngày 1 tháng 11 năm 2012, hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty mẹ được lưu tại kho của các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc.

Công ty mẹ trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	8 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6 năm
▪ tài sản cố định khác	3 – 5 năm

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng và san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty mẹ không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Nguyên giá của phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty mẹ không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con.

Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đến những chính sách này.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty mẹ có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Chi phí thuê hạ tầng máy chủ

Chi phí thuê hạ tầng máy chủ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 60 tháng.

(iii) Chi phí bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật

Chi phí bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 đến 36 tháng

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Ngoại trừ những khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty mẹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành về việc “Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu” theo quy định tại các Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 1 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong năm đối ứng với khoản nợ phải trả;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong năm; và
- Lãi phát sinh dương trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu hoặc lãi phát sinh âm trên tài khoản vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu (khi vay vốn bổ sung do phần sử dụng vượt phần trích) được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần, đồng thời, Công ty phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được mua lại. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Đối với những cổ phiếu sau khi mua lại được phép bán ra, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty mẹ xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty mẹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	261.067.000	392.631.000
Tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển	3.954.803.716.369	4.872.449.977.907
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi		
<i>Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)</i>	<i>3.081.472.926.566</i>	<i>3.050.633.021.220</i>
Các khoản tương đương tiền (ii)	3.380.000.000.000	3.662.000.000.000
	7.335.064.783.369	8.534.842.608.907

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
Tiền gửi có				
kỳ hạn (i)	9.940.000.000.000	9.940.000.000.000	11.535.000.000.000	11.535.000.000.000
Trái phiếu (ii)	2.200.000.000.000	(*)	2.000.000.000.000	(*)
	<u>12.140.000.000.000</u>		<u>13.535.000.000.000</u>	

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

Trái phiếu (iii)	1.000.000.000.000	(*)	3.200.000.000.000	(*)
------------------	-------------------	-----	-------------------	-----

- (i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng trong nước. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này.
- (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng như sau:
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá gốc là 1.200 tỷ VND, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
 - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
- (iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 27 tháng 12 năm 2031. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu. Thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
- (*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc (b)	2.874.696.739.121	3.643.715.743.559
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào (b)	365.785.242.358	371.251.167.062
Savimex Import Export Co., Ltd	450.467.513.099	-
Công ty Xuất nhập khẩu Sok Kong (Sokimex)	147.741.842.177	105.299.886.149
Các khách hàng khác	154.657.743.091	93.994.595.665
	3.993.349.079.846	4.214.261.392.435

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty con cấp 1		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	365.785.242.358	371.251.167.062
Các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc	2.874.696.739.121	3.643.715.743.559
Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV	427.147.176.793	495.248.114.536
Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV	142.981.641.447	176.526.835.195
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	139.135.449.392	171.032.832.149
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	138.697.180.714	113.530.330.965
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	112.725.934.090	257.130.912.109
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	110.426.496.449	159.269.013.289
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH MTV	109.622.990.896	151.764.933.913
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	96.203.527.871	99.651.362.403
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bình Thuận	87.797.843.210	-
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	87.155.257.441	103.027.245.793
Công ty Xăng dầu Nghệ An	85.557.973.636	85.304.441.174
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	81.466.838.701	214.601.466.669
Công ty Xăng dầu KV5 - Công ty TNHH MTV	74.669.918.637	68.368.280.125
Công ty Xăng dầu Điện Biên	72.256.139.421	80.398.571.480
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	63.980.063.779	72.088.422.132
Công ty Xăng dầu Yên Bái	63.799.891.022	79.205.801.335
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương	55.394.111.953	26.024.945.608
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	54.004.649.676	64.774.729.479
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	53.712.815.131	69.666.753.815
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	53.051.933.498	32.452.057.601
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	50.583.039.717	59.698.236.157
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	50.416.057.466	68.163.535.088
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	47.183.189.521	45.046.854.459
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	45.689.721.668	58.955.310.171
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam	44.514.219.764	-
Công ty Xăng dầu Lào Cai	43.608.841.761	63.991.626.482
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	42.776.793.554	86.217.947.988
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	42.757.316.441	50.106.044.800
Công ty Xăng dầu Lai Châu	42.209.395.428	24.114.165.818
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	38.198.980.917	49.615.373.371
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sơn La	35.511.857.315	-
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH MTV	34.179.179.980	158.010.726.224
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	30.181.013.632	31.374.572.744
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	29.238.376.179	34.867.362.184
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	28.650.073.427	18.781.197.939
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh	24.487.849.011	30.393.224.304
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Nam	24.196.948.753	26.349.393.056
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	23.983.090.348	23.560.838.423
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hưng Yên	20.326.309.824	38.297.391.816
Công ty Xăng dầu Hà Giang	17.544.895.258	3.427.436.474
Công ty Xăng dầu Bình Định	15.330.155.584	6.254.643.539
Công ty Xăng dầu Thái Bình	15.229.012.731	24.183.684.842
Công ty Xăng dầu Bến Tre	11.961.122.694	14.585.753.809
Công ty Xăng dầu Long An	6.151.464.391	11.300.550.628
Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV	-	183.118.990.380
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	-	9.534.516.853
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc	-	3.699.316.240
	3.240.481.981.479	4.014.966.910.621

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản phải thu thương mại từ các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất năm 6% trong trường hợp số dư khoản phải thu tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn cho phép.

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan khác không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Tập đoàn Xây dựng Delta	123.608.049.873	276.217.542.168
Công ty Cổ phần Eurowindow	48.202.544.448	76.760.867.000
Các nhà cung cấp khác	31.748.183.921	54.779.401.866
	203.558.778.242	407.757.811.034

(b) Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex – Công ty con cấp 2	809.470.200	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ - Xây dựng Petrolimex – Công ty con cấp 3	622.432.500	120.000.000
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong – công ty con cấp 1	-	509.566.919
	1.431.902.700	629.566.919

Khoản trả trước cho người bán là các công ty liên quan không có tài sản đảm bảo và không tính lãi.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Phải thu ngắn hạn khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	361.314.299.985
Lãi dự thu	138.727.160.143	299.732.215.066
Phải thu Bộ Công Thương về phí bảo quản hàng P10 (i)	87.518.112.552	87.915.516.167
Phải thu các công ty con – lãi trả chậm, sử dụng vốn và chiết khấu thanh toán	20.842.976.562	26.234.831.690
Tạm ứng cho nhân viên	11.418.248.350	10.417.891.328
Phải thu khác	25.294.907.816	38.260.924.123
	283.801.405.423	823.875.678.359

(i) Đây là khoản phải thu Bộ Công Thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

(b) Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty con cấp 1		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	9.438.862.494	8.893.414.041
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	9.162.867.446	9.420.266.713
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	9.012.885.594	11.682.848.746
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	565.691.060	278.402.560
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	363.096.202	7.664.215.258
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	87.150.000	317.743.675
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	-	124.109.455.040
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	-	99.614.137.719
Công ty liên doanh, liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	9.915.536.925	828.539.925
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	357.928.000	136.880.087.500
Các bên liên quan khác	920.527.080	796.449.080
	39.824.544.801	400.485.560.257

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và được thanh toán theo yêu cầu.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Nợ xấu và nợ khó đòi**

		31/12/2024		
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào – công ty con cấp 1	Trên 6 tháng	365.785.242.358	(268.750.885.914)	97.034.356.444
		1/1/2024		
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào – công ty con cấp 1	Trên 6 tháng	333.068.630.565	(266.529.281.700)	66.539.348.865

10. Hàng tồn kho

		31/12/2024		1/1/2024	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.178.410.932.173	-		1.164.934.166.542	-
Hàng hóa	9.922.677.383.861	(64.425.529.929)		9.710.418.471.306	(2.356.476.843)
	12.101.088.316.034	(64.425.529.929)		10.875.352.637.848	(2.356.476.843)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.247.080.000	180.891.622.659	57.371.295.163	250.642.217.728	3.146.510.449	498.298.725.999
Tăng trong năm	-	3.587.410.000	-	179.640.000	-	3.767.050.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	26.023.048.369	-	10.412.796.296	-	36.435.844.665
Thanh lý	-	-	(4.884.900.000)	(278.175.000)	-	(5.163.075.000)
Số dư cuối năm	6.247.080.000	210.502.081.028	52.486.395.163	260.956.479.024	3.146.510.449	533.338.545.664
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.008.199.377	82.509.720.870	24.032.445.062	229.821.380.870	2.592.948.086	344.964.694.265
Khấu hao trong năm	178.305.577	29.424.755.588	5.885.489.702	12.677.760.782	349.307.133	48.515.618.782
Thanh lý	-	-	(4.494.761.920)	(278.175.000)	-	(4.772.936.920)
Số dư cuối năm	6.186.504.954	111.934.476.458	25.423.172.844	242.220.966.652	2.942.255.219	388.707.376.127
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	238.880.623	98.381.901.789	33.338.850.101	20.820.836.858	553.562.363	153.334.031.734
Số dư cuối năm	60.575.046	98.567.604.570	27.063.222.319	18.735.512.372	204.255.230	144.631.169.537

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá 258.798 triệu VND (1/1/2024: 254.117 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	219.338.898.318	5.860.531.000	370.091.050.763	8.505.000.000	603.795.480.081
Tăng trong năm	-	-	2.372.208.821	394.275.000	2.766.483.821
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	10.194.087.523	-	10.194.087.523
Xóa sổ	-	-	(2.288.373.917)	-	(2.288.373.917)
Số dư cuối năm	219.338.898.318	5.860.531.000	380.368.973.190	8.899.275.000	614.467.677.508
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	38.377.676.605	5.678.418.348	312.530.147.635	4.923.893.231	361.510.135.819
Khấu hao trong năm	3.966.580.864	170.556.488	11.331.250.433	457.454.796	15.925.842.581
Xóa sổ	-	-	(2.012.443.739)	-	(2.012.443.739)
Số dư cuối năm	42.344.257.469	5.848.974.836	321.848.954.329	5.381.348.027	375.423.534.661
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	180.961.221.713	182.112.652	57.560.903.128	3.581.106.769	242.285.344.262
Số dư cuối năm	176.994.640.849	11.556.164	58.520.018.861	3.517.926.973	239.044.142.847

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá 281.276 triệu VND (1/1/2024: 276.684 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	186.960.406.567	36.944.674.879
Tăng trong năm	814.521.975.573	150.015.731.688
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(36.435.844.665)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(10.194.087.523)	-
Số dư cuối năm	954.852.449.952	186.960.406.567

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự án xây dựng trụ sở số 1 Khâm Thiên	584.547.579.767	183.076.297.357
Các dự án đầu tư xây dựng và vận hành trạm dừng nghỉ trên tuyến cao tốc Bắc Nam	362.199.930.941	-
Các dự án khác	8.104.939.244	3.884.109.210
Số dư cuối năm	954.852.449.952	186.960.406.567

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư góp vốn vào công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2024			% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2024		
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)
	Công ty TNHH Liên doanh Kho	Khánh										
2	Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	Hòa	85%	85%	629.755.076.565	-	(*)	85%	85%	629.755.076.565	-	(*)
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Hà Nội	79%	79%	570.562.500.000	-	1.431.119.401.600	79%	79%	570.562.500.000	-	1.980.567.029.000
	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu											
4	Petrolimex (i)	Hà Nội	100%	100%	316.568.434.951	-	(*)	100%	100%	316.568.434.951	-	(*)
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	Hà Nội	52%	52%	306.662.738.200	-	497.767.709.250	52%	52%	306.662.738.200	-	466.163.410.250
	Công ty TNHH MTV Petrolimex											
6	Singapore	Singapore	100%	100%	287.897.418.502	-	(*)	100%	100%	287.897.418.502	-	(*)
	Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay											
7	Petrolimex	Hà Nội	59%	59%	88.500.000.000	-	(*)	59%	59%	88.500.000.000	-	(*)
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào (ii)	Lào	100%	100%	68.162.068.617	(68.162.068.617)	(*)	100%	100%	68.162.068.617	(68.162.068.617)	(*)
	Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty											
9	Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	402.820.800.000	-	(*)	100%	100%	402.820.800.000	-	(*)

- (i) Tại ngày 6 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam thống nhất Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex theo phương án sáp nhập về Công ty mẹ – Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, việc sáp nhập chưa được hoàn thành.
- (ii) Tại ngày 13 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam thống nhất phê duyệt phương án chuyển nhượng toàn bộ giá trị phần vốn góp của Tập đoàn tại Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào bằng hình thức đấu giá công khai. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, việc đấu giá chưa được hoàn thành.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2024			1/1/2024			Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND		
Các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc												
10	Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh TP. Hồ Chí	100%	100%	468.000.000.000	-	(*)	100%	100%	468.000.000.000	-	(*)
11	Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV	Mình	100%	100%	812.200.000.000	-	(*)	100%	100%	812.200.000.000	-	(*)
12	Công ty Xăng dầu KV5 - Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	100%	100%	168.015.000.000	-	(*)	100%	100%	168.015.000.000	-	(*)
13	Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	210.957.000.000	-	(*)	100%	100%	210.957.000.000	-	(*)
14	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	100%	100%	246.962.000.000	-	(*)	100%	100%	246.962.000.000	-	(*)
15	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu (i)	Vũng Tàu	100%	100%	105.650.000.000	-	(*)	100%	100%	184.245.000.000	-	(*)
16	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	100%	100%	187.971.000.000	-	(*)	100%	100%	187.971.000.000	-	(*)
	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa -											
17	Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	100%	100%	156.752.000.000	-	(*)	100%	100%	156.752.000.000	-	(*)
18	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	100%	100%	128.707.000.000	-	(*)	100%	100%	128.707.000.000	-	(*)
19	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	100%	100%	196.163.553.673	-	(*)	100%	100%	196.163.553.673	-	(*)
20	Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	100%	100%	156.032.000.000	-	(*)	100%	100%	156.032.000.000	-	(*)
	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình -											
21	Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	129.234.000.000	-	(*)	100%	100%	129.234.000.000	-	(*)
22	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	100%	100%	251.174.000.000	-	(*)	100%	100%	251.174.000.000	-	(*)
23	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh (i)	Nam Định	100%	100%	104.657.953.049	-	(*)	100%	100%	144.959.953.049	-	(*)
24	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	100%	100%	105.200.000.000	-	(*)	100%	100%	105.200.000.000	-	(*)
25	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	100%	100%	98.800.000.000	-	(*)	100%	100%	98.800.000.000	-	(*)
26	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	100%	100%	87.600.000.000	-	(*)	100%	100%	87.600.000.000	-	(*)
27	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	100%	100%	128.507.000.000	-	(*)	100%	100%	128.507.000.000	-	(*)
	Công ty TNHH MTV Xăng dầu											
28	Nam Tây Nguyên	Đắk Lắk	100%	100%	126.511.000.000	-	(*)	100%	100%	126.511.000.000	-	(*)
29	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	72.996.000.000	-	(*)	100%	100%	72.996.000.000	-	(*)
30	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	100%	100%	120.557.000.000	-	(*)	100%	100%	120.557.000.000	-	(*)
31	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế (ii)	Huế	100%	100%	351.456.408.182	-	(*)	100%	100%	243.456.408.182	-	(*)
32	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	100%	100%	86.227.000.000	-	(*)	100%	100%	86.227.000.000	-	(*)
33	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	62.202.000.000	-	(*)	100%	100%	62.202.000.000	-	(*)
34	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	100%	100%	57.644.065.636	-	(*)	100%	100%	57.644.065.636	-	(*)
35	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	100%	100%	57.125.000.000	-	(*)	100%	100%	57.125.000.000	-	(*)
36	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	50.670.000.000	-	(*)	100%	100%	50.670.000.000	-	(*)
37	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	52.343.000.000	-	(*)	100%	100%	52.343.000.000	-	(*)
38	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	100%	100%	56.133.000.000	-	(*)	100%	100%	56.133.000.000	-	(*)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2024			% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2024		
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
39	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)
40	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	100%	100%	49.016.000.000	-	(*)	100%	100%	49.016.000.000	-	(*)
41	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	100%	100%	74.581.000.000	-	(*)	100%	100%	74.581.000.000	-	(*)
42	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100%	100%	106.467.000.000	-	(*)	100%	100%	106.467.000.000	-	(*)
43	Công ty Xăng dầu Sông Bé - Công ty TNHH MTV	Bình Dương	100%	100%	38.900.000.000	-	(*)	100%	100%	38.900.000.000	-	(*)
44	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	100%	100%	78.588.000.000	-	(*)	100%	100%	78.588.000.000	-	(*)
45	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	100%	100%	40.169.000.000	-	(*)	100%	100%	40.169.000.000	-	(*)
46	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	100%	100%	32.100.000.000	-	(*)	100%	100%	32.100.000.000	-	(*)
47	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	100%	100%	31.100.000.000	-	(*)	100%	100%	31.100.000.000	-	(*)
48	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)
49	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	100%	100%	65.714.000.000	-	(*)	100%	100%	65.714.000.000	-	(*)
50	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	100%	100%	32.998.000.000	-	(*)	100%	100%	32.998.000.000	-	(*)
51	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	100%	100%	21.000.000.000	-	(*)	100%	100%	21.000.000.000	-	(*)
52	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	100%	100%	36.893.000.000	-	(*)	100%	100%	36.893.000.000	-	(*)
53	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh	Bắc Ninh	100%	100%	74.886.000.000	-	(*)	100%	100%	74.886.000.000	-	(*)
54	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương	Hải Dương	100%	100%	55.300.000.000	-	(*)	100%	100%	55.300.000.000	-	(*)
55	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hưng Yên	Hưng Yên	100%	100%	48.486.000.000	-	(*)	100%	100%	48.486.000.000	-	(*)
56	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Nam	Quảng Nam	100%	100%	73.373.000.000	-	(*)	100%	100%	73.373.000.000	-	(*)
57	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	100%	100%	56.316.000.000	-	(*)	100%	100%	56.316.000.000	-	(*)
58	Công ty Xăng dầu Sơn La (iii)	Sơn La	100%	100%	48.651.000.000	-	(*)	-	-	-	-	-
59	Công ty Xăng dầu Hà Nam (iii)	Hà Nam	100%	100%	54.272.000.000	-	(*)	-	-	-	-	-
60	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bình Thuận (iii)	Bình Thuận	100%	100%	94.619.000.000	-	(*)	-	-	-	-	-
					10.891.355.480.560	(68.162.068.617)				10.704.710.480.560	(68.162.068.617)	

- (i) Trong năm, các công ty con này đã hoàn trả một phần vốn góp cho Công ty mẹ.
- (ii) Trong năm, Công ty mẹ đã tăng vốn bằng tiền tại công ty con này.
- (iii) Đây là các công ty con mới thành lập trong năm 2024.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2024			% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2024		
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên doanh												
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	Hồ Chí Minh	35%	35%	169.426.717.325	-	(*)	35%	35%	169.426.717.325	-	(*)
Công ty liên kết												
1	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	41%	41%	361.849.067.685	-	1.035.353.198.400	41%	41%	361.849.067.685	-	1.076.222.403.600
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	22%	22%	20.000.000.000	(7.286.666.667)	(*)	22%	22%	20.000.000.000	(6.966.666.667)	(*)
					551.275.785.010	(7.286.666.667)						

- (i) Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm. Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn tại công ty liên kết này. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, việc thoái vốn chưa diễn ra.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

ST T	Tên Công ty	Địa chỉ	31/12/2024			1/1/2024		
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	Hà Nội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	Khánh Hòa	3.801.690.000	(2.099.006.273)	(*)	3.801.690.000	(2.099.010.293)	(*)
3	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	1.697.125.000	-	(*)	1.697.125.000	-	(*)
4	Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	891.808.000	-	(*)	891.808.000	-	(*)
5	Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (VICOSIMEX)	Đà Nẵng	500.000.000	-	(*)	500.000.000	-	(*)
6	Công ty Cổ phần Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai	Đồng Nai	2.002.156.670	-	(*)	2.002.156.670	-	(*)
			58.892.779.670	(2.099.006.273)		58.892.779.670	(2.099.010.293)	

(*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động trong năm của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	77.227.745.577	77.007.748.638
Tăng dự phòng trong năm	320.000.000	219.996.939
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(4.020)	-
Số dư cuối năm	77.547.741.557	77.227.745.577

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí liên quan đến hàng tồn kho	30.929.195.764	33.399.317.489
Chi phí bảo hiểm	58.357.033.913	40.359.090.612
Chi phí khác	19.266.131.650	15.037.742.726
	108.552.361.327	88.796.150.827

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí thuê văn phòng VND	Chi phí thuê hạ tầng máy chủ VND	Chi phí bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	40.582.215.987	3.780.000.000	9.943.277.217	3.158.324.686	57.463.817.890
Tăng trong năm	-	-	6.525.000.000	6.453.828.449	12.978.828.449
Phân bổ trong năm	(23.253.823.729)	(3.780.000.000)	(7.761.463.622)	(3.656.421.341)	(38.451.708.692)
Thanh lý	-	-	-	(14.542.965)	(14.542.965)
Số dư cuối năm	17.328.392.258	-	8.706.813.595	5.941.188.829	31.976.394.682

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.063.410.517.600	5.414.100.168.573
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.851.592.326.027	6.600.815.103.152
Vitol Asia Pte Ltd.	1.343.112.846.771	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.273.736.468.439	1.224.203.779.458
Các nhà cung cấp khác	1.835.468.116.009	548.827.869.748
	12.367.320.274.846	13.787.946.920.931

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty con cấp 1		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.273.736.468.439	1.224.203.779.458
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	203.487.481.655	137.862.536.206
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan		
Xăng dầu Vân Phong	29.267.319.071	-
Công ty con cấp 2 và cấp 3		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy		
Petrolimex	19.865.661.086	10.019.622.224
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	17.988.544.756	9.218.658.328
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	14.628.442.191	13.441.252.159
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	7.065.411.391	10.002.297.023
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch Vụ Petrolimex		
Hải Phòng	5.364.347.342	7.157.851.889
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	1.681.551.200	-
Các công ty khác	84.643.005	79.200.020
Công ty liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	19.425.656.249	22.436.454.696
	1.592.595.526.385	1.434.421.652.003

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc		
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	296.218.787.943	156.249.642.719
Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV	104.798.866.824	95.342.666.886
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	43.494.173.194	19.333.158.002
Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV	27.384.561.911	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc	11.860.467.310	-
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	7.764.649.378	-
Công ty Xăng dầu Sông Bé - Công ty TNHH MTV	7.369.622.462	10.823.341.667
Các bên thứ ba	22.251.444.651	8.898.918.123
	521.142.573.673	290.647.727.397

Các khoản trả tiền trước ngắn hạn từ các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc không có tài sản đảm bảo, chịu lãi suất năm 6% trong trường hợp số dư các khoản này tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn cho phép.

18. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	1/1/2024 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/ được hoàn trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu	(21.405.948.846)	(3.343.509.903.412)	3.479.301.817.050	114.385.964.792
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng tiêu thụ nội địa	40.491.589.934	59.024.386.115	-	99.515.976.049
Thuế nhập khẩu	(10.192.808.975)	(30.093.994.587)	103.728.196.675	63.441.393.113
Thuế giá trị gia tăng	-	(340.677.316.573)	340.677.316.573	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(36.740.256.433)	(7.287.731.185.321)	7.617.026.874.181	292.555.432.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(370.472.907.378)	(247.813.807.176)	370.565.981.893	(247.720.732.661)
Thuế thu nhập cá nhân	(1.980.750.406)	(24.449.270.784)	23.489.881.013	(2.940.140.177)
Thuế bảo vệ môi trường	-	(3.418.000.000)	3.142.000.000	(276.000.000)
Thuế nhà thầu nước ngoài	(82.811.782)	(10.461.917.613)	10.503.326.361	(41.403.034)
Thuế và phí khác	-	(4.349.676.994)	4.349.676.994	-
	(400.383.893.886)	(11.233.480.686.345)	11.952.785.070.740	318.920.490.509
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	40.491.589.934			569.898.766.381
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(440.875.483.820)			(250.978.275.872)
	(400.383.893.886)			318.920.490.509

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí lãi vay phải trả	26.691.064.011	63.339.232.352
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16.431.798.409	43.294.101.066
Các chi phí phải trả khác	5.880.275.085	3.704.427.191
	49.003.137.505	110.337.760.609

20. Vay ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	13.222.530.451.659	8.775.207.497.015
Tăng trong năm	49.470.153.222.156	62.872.173.215.359
Giảm trong năm	(51.157.760.747.998)	(58.424.850.260.715)
	11.534.922.925.817	13.222.530.451.659

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5.300.436.013.918	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	4.414.759.604.086	1.092.975.729.837
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	1.819.727.307.813	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	-	7.186.648.168.464
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	-	2.653.764.921.998
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	-	1.309.150.827.549
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	-	779.990.803.811
		11.534.922.925.817	13.222.530.451.659

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ có thời hạn dưới 3 tháng, được thực hiện dưới hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động hoặc mở các thư tín dụng nhập khẩu hàng hóa xăng dầu. Trong năm, các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất quy định trong các hợp đồng vay.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty mẹ. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	52.324.662.751	41.210.220.769
Trích lập trong năm	53.477.579.214	29.794.781.624
Tăng trong năm từ nguồn khác	-	336.292.991
Điều chuyển về từ các công ty con (*)	129.041.425.380	44.148.211.433
Điều chuyển đi cho các công ty con (*)	(119.089.522.487)	(13.972.736.942)
Sử dụng trong năm	(52.094.413.289)	(49.192.107.124)
Số dư cuối năm	63.659.731.569	52.324.662.751

- (*) Ngày 28 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ đã thông qua quyết định 583/PLX-QĐ-HĐQT và 584/PLX-QĐ-HĐQT tương ứng về việc điều chuyển 129.041.425.380 VND quỹ khen thưởng phúc lợi từ các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc về Công ty mẹ để sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi chung của toàn ngành và điều chuyển 119.089.522.487 VND quỹ khen thưởng phúc lợi từ Công ty mẹ cho các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc để sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi tại đơn vị theo quy chế tài chính được Tập đoàn ban hành ngày 9 tháng 9 năm 2020.

22. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	2024 VND	2023 VND
Biến động trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Tăng trong năm	23.302.392.000	1.465.206.494.635
Sử dụng trong năm	-	(403.549.531.251)
	23.302.392.000	1.061.656.963.384
Số dư đầu năm	3.052.519.597.920	1.985.789.570.607
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	23.302.392.000	1.061.656.963.384
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	5.650.936.646	5.073.063.929
Số dư cuối năm	3.081.472.926.566	3.052.519.597.920

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	384.708.394.204	1.003.464.924.639	21.453.154.986.260
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	2.176.484.457.370	2.176.484.457.370
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	(29.794.781.624)	(29.794.781.624)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	84.255.578.515	(84.255.578.515)	-
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(889.414.564.500)	(889.414.564.500)
Số dư tại ngày 1/1/2024	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	468.963.972.719	2.176.484.457.370	22.710.430.097.506
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.672.423.391.618	1.672.423.391.618
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	(53.477.579.214)	(53.477.579.214)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	217.118.525.656	(217.118.525.656)	-
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(1.905.888.352.500)	(1.905.888.352.500)
Số dư tại ngày 31/12/2024	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	686.082.498.375	1.672.423.391.618	22.423.487.557.410

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Cổ phiếu quỹ	23.285.846	232.858.460.000	23.285.846	232.858.460.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.270.592.235	12.705.922.350.000	1.270.592.235	12.705.922.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	288.905.609	2.889.056.090.000	288.905.609	2.889.056.090.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mẹ mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. Cổ tức

Ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 01/2024/PLX-NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 15% trên mệnh giá tương đương với 1.905.888 triệu VND (2023: là 7% trên mệnh giá tương đương với 889.415 triệu VND).

26. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty mẹ có nhận giữ hộ Bộ Công Thương một danh mục xăng dầu cho mục đích dự trữ quốc gia.

(b) Ngoại tệ

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	190.888	4.820.111.179	1.983.817	47.770.303.969

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty mẹ có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	955.348.836.862	225.799.413.487
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	518.896.414.957	922.498.406.793
	1.474.245.251.819	1.148.297.820.280

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	181.774.284.911.659	184.811.767.902.987
Doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	37.904.741.540	21.922.739.983
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.250.866.637	2.986.236.830
	181.815.440.519.836	184.836.676.879.800

29. Giá vốn hàng bán

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	178.344.399.893.845	181.313.315.482.388
Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	37.900.245.430	21.922.739.983
Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (Thuyết minh 22)	23.302.392.000	1.061.656.963.384
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho xăng dầu	62.069.053.086	(13.990.548.396)
Chi phí hao hụt và các chi phí khác liên quan đến hàng tồn kho	88.910.525.363	112.561.936.639
	178.556.582.109.724	182.495.466.573.998

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	772.412.726.599	589.400.636.912
Lãi tiền gửi	647.900.793.229	869.470.616.136
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	265.913.038.055	532.967.916.139
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.461.056.972	8.014.686.338
Lãi bán hàng trả chậm, sử dụng vốn và chiết khấu thanh toán	87.847.553.457	24.511.669.997
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	1.494.467.391.155
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	375.000.000
	1.794.535.168.312	3.519.207.916.677

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

31. Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	224.466.710.836	349.017.906.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	218.107.382.745	366.411.501.968
Chi phí lãi bán hàng trả chậm, sử dụng vốn	60.485.757.485	44.613.265.990
Trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	319.995.980	219.996.939
Chi phí tài chính khác	690.660.167	5.804.124.430
	504.070.507.213	766.066.796.226

32. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	162.237.357.381	163.793.960.112
Chi phí khấu hao và phân bổ	64.441.461.363	66.866.026.681
Chi phí thuê, phí và lệ phí	40.533.402.559	40.105.515.781
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.221.604.214	133.858.388.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.650.802.676.585	1.663.675.305.878
Chi phí khác	651.955.964.015	435.256.378.390
	2.572.192.466.117	2.503.555.574.955

33. Thu nhập khác

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập từ phí dôi nhật	132.770.572.987	77.049.813.726
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	296.267.814	280.269.450
Thu nhập khác	4.357.372.184	3.585.793.852
	137.424.212.985	80.915.877.028

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

34. Chi phí khác

	2024 VND	2023 VND
Chi phí đòi nợ	165.377.241.869	47.417.071.812
Chi phí khác	13.764.891.754	763.111.606
	179.142.133.623	48.180.183.418

35. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân công	162.237.357.381	163.793.960.112
Chi phí khấu hao và phân bổ	64.441.461.363	66.866.026.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.663.831.179.053	4.649.949.119.386
Chi phí khác	694.710.970.788	609.220.282.284

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	247.813.807.176	355.377.956.100
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	15.094.951.278
	247.813.807.176	370.472.907.378
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	15.175.485.662	76.574.180.160
	262.989.292.838	447.047.087.538

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.935.412.684.456	2.623.531.544.908
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	387.082.536.891	524.706.308.982
Chi phí không được khấu trừ thuế	5.400.341.309	2.133.504.249
Thu nhập không bị tính thuế	(128.055.645.808)	(117.040.953.932)
Biến động các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.437.939.554)	22.153.276.961
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	15.094.951.278
	262.989.292.838	447.047.087.538

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty mẹ có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2024	2023
	VND	VND
Các công ty con cấp 1		
Các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc		
Bán hàng hóa	175.749.095.375.048	184.998.726.166.567
Chi phí hàng giữ hộ	1.058.492.902.115	1.077.168.497.557
Lợi nhuận được chia	115.325.539.785	-
Lãi bán hàng trả chậm và sử dụng vốn	14.243.396.754	17.635.431.523
Chi phí lãi bán hàng trả chậm và sử dụng vốn	60.485.757.485	44.613.265.990
Các công ty con cấp 1 khác		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Mua hàng hóa và dịch vụ	46.825.636.274.112	53.205.492.191.292
Cổ tức được chia	132.134.497.560	4.195.867.250
Lãi từ chiết khấu thanh toán	72.179.101.256	6.876.238.474
Phí đổi nhật được hưởng	105.052.258.858	58.613.636.868
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào		
Bán hàng hóa	79.652.839.519	-
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	1.522.624.117.423	1.614.497.455.734
Phí đổi nhật phải trả	159.158.386.499	35.740.054.681
Cổ tức được chia	79.508.798.964	36.060.820.929
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Cổ tức được chia	76.667.110.800	-
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP		
Cổ tức được chia	37.925.158.800	9.481.289.700
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong		
Mua dịch vụ	160.426.259.368	165.252.523.780
Lợi nhuận được chia	28.652.666.171	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex		
Cổ tức được chia	26.550.000.000	123.900.000.000
Công ty con cấp 2		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	495.755.986.055	471.094.759.960

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2024	2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO		
Mua dịch vụ	227.935.721.345	183.679.164.841
Phí dôi nhật phải trả	5.451.034.379	11.294.747.794
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng		
Mua dịch vụ	179.748.927.810	174.314.050.329
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex		
Mua dịch vụ	76.107.824.061	57.988.192.933
Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex		
Mua dịch vụ	1.557.040.000	5.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu		
Mua dịch vụ	1.343.088.384	1.532.563.648
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex		
Mua dịch vụ	903.703.704	-
Công ty con cấp 3 Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn		
Mua dịch vụ	427.877.661.843	397.779.222.200
Công ty liên doanh, liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Mua dịch vụ	375.839.599.814	355.237.868.186
Cổ tức được chia	54.492.480.000	-
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam		
Cổ tức được chia	218.073.161.719	408.862.659.033
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam		
Cổ tức được chia	-	400.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		
Lãi tiền gửi (đến ngày 31/8/2023)	-	8.105.753.424

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	2023 VND
Hội đồng Quản trị (11 thành viên)		
Thù lao và tiền lương	9.512.689.000	7.670.217.016
Ban Tổng Giám đốc không là thành viên Hội đồng Quản trị (6 thành viên)		
Tiền lương	8.593.477.000	6.313.360.138
Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng (7 thành viên)		
Thù lao và tiền lương	6.298.214.000	5.385.848.399

Thù lao, tiền lương của người quản lý chuyên trách tại Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên Ban Kiểm soát) năm 2024 bình quân là 114.274.270 đồng/người/tháng (2023: 93.402.316 đồng/người/tháng). Thù lao của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị năm 2024 bình quân là 23.596.491 đồng/tháng (2023: 21.124.551 đồng/tháng).

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

